

CÔNG TY CỔ PHẦN NAM DƯỢC
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2011

Hà Nội, tháng 03 năm 2012

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KIỂM TOÁN VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	2 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	9 - 23



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nam Dược (gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011.

Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Lã Xuân Hạnh	Chủ tịch
Ông Nguyễn Văn Giang	Thành viên
Bà Dương Thị Lan	Thành viên
Ông Hoàng Minh Châu	Thành viên
Ông Lê Văn Sơn	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Hoàng Minh Châu	Tổng Giám đốc
---------------------	---------------

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011, phản ánh một cách trung thực và hợp lý, tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Hoàng Minh Châu
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2012

Số: 31 / 2012/BCTC - VA

BÁO CÁO KIỂM TOÁN
Về Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011
của Công ty Cổ phần Nam Dược

Kính gửi: Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Nam Dược

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2011, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty Cổ phần Nam Dược (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 31/03/2012, từ trang 05 đến trang 23 kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc và Kiểm toán viên

Như đã trình bày trong Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc tại trang 01, Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập các Báo cáo tài chính hợp nhất. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các Báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán.

Cơ sở của ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các Báo cáo tài chính hợp nhất không chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong Báo cáo tài chính hợp nhất, đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Tổng Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các Báo cáo tài chính hợp nhất. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Hạn chế phạm vi kiểm toán

Chúng tôi đã không thể tham gia quan sát công việc kiểm kê tiền mặt với số tiền hơn 10 triệu VND, hàng tồn kho với giá trị hơn 4,64 tỷ VND của Công ty TNHH Một thành viên Nam Dược Phương Nam tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Chúng tôi cũng không thể thực hiện được các thủ tục kiểm toán thay thế khác để có thể xác nhận về tính hiện hữu và giá trị của các tài sản trên. Do đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến nhận xét về tính hiện hữu và giá trị của các tài sản này đang được trình bày trên các chỉ tiêu tương ứng của Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2011 cũng như ảnh hưởng của chúng tới các chỉ tiêu khác được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011.

Tại ngày 31/12/2011, số dư phải thu khách hàng đã quá hạn phát sinh trước năm 2010 với số tiền 21.731.311.228 VND và số dư trả trước cho người bán phát sinh từ trước năm 2010 với số tiền là 48.656.413 VND chưa được Công ty đánh giá khả năng thu hồi công nợ để lập hồ sơ và trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi tại ngày 01/01/2011 và tại ngày 31/12/2011. Chúng tôi cũng không thể ước tính được một cách hợp lý giá trị có thể thu hồi của các khoản công nợ trên để có thể đưa ra ý kiến nhận xét về tính hợp lý của chỉ tiêu Dự phòng nợ phải thu khó đòi trên Báo cáo tài chính hợp nhất tại ngày 01/01/2011 và tại ngày 31/12/2011 của Công ty.

Số dư phải thu khách hàng tại ngày 01/01/2011 và tại ngày 31/12/2011 bao gồm khoản phải thu trong nội bộ Công ty với số tiền 712.692.147 VND chưa được đối chiếu xác nhận nên chưa được loại trừ trên Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo. Do đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến nhận xét và đánh giá về số dư này đang được trình bày tại trên chỉ tiêu “Phải thu của khách hàng” trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất và ảnh hưởng của số dư này tới các chỉ tiêu khác được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Tại ngày 31/12/2011, chúng tôi không nhận được thư xác nhận về các khoản công nợ phải thu của khách hàng, trả trước cho người bán, các khoản phải thu khác và phải trả cho người bán với số tiền lần lượt là 20.976.532.266 VND, 166.295.323 VND; 659.512.640 VND và 182.561.898 VND. Chúng tôi cũng không thể thực hiện các thủ tục kiểm toán thay thế khác để có thể xác nhận các số liệu trên. Do đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến nhận xét về tính hợp lý của các số dư này đang được trình bày tại chỉ tiêu “Phải thu của khách hàng”, “Trả trước cho người bán”, “Các khoản phải thu khác” và “Phải trả cho người bán” trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2011 cũng như ảnh hưởng của số dư này tới các chỉ tiêu khác được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Như đã trình bày tại thuyết minh số 7 của phần Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất, chỉ tiêu “Phải thu khác” tại ngày 01/01/2011 và 31/12/2011 bao gồm các khoản chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh nhưng chưa được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hàng năm với số tiền lần lượt là hơn 14,38 tỷ VND và hơn 11,3 tỷ VND, trong đó chi phí phát sinh trước năm 2010 khoảng 9,8 tỷ VND. Ngoài ra, Số dư phải thu khác tại 01/01/2011 và tại ngày 31/12/2011 với số tiền hơn 1,4 tỷ VND không xác định được nội dung và đối tượng nợ cũng như khả năng thu hồi. Chúng tôi không thể thu thập đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp để có thể xác nhận các khoản chi phí và số dư công nợ này và điều chỉnh hồi tố sai sót trên vào số liệu đầu kỳ của Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2010 và 2011. Do đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến nhận xét về tính hợp lý của các số dư này tại ngày 01/01/2011 và tại ngày 31/12/2011 đang được trình bày trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất cũng như ảnh hưởng của các số dư này tới các chỉ tiêu khác trên Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011.

Như đã trình bày tại thuyết minh số 4.10 của phần Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty phân bổ chi phí quảng cáo trong thời gian 3 năm thay vì ghi nhận ngay vào kết quả kinh doanh khi phát sinh. Chúng tôi không thực hiện các thủ tục kiểm toán để xác nhận chi phí quảng cáo phát sinh từ trước năm 2010 với số tiền 2.973.817.679 VND được phản ánh tại chỉ tiêu “Chi phí trả trước dài hạn” tại ngày 01/01/2010. Đến ngày 31/12/2011, giá trị còn lại của chi phí quảng cáo là 452.398.829 VND. Do đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến nhận xét và đánh giá về các số dư này được trình bày trên Bảng Cân đối kế toán tại ngày 01/01/2011 và tại ngày 31/12/2011 cũng như ảnh hưởng của số dư này tới các chỉ tiêu khác được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011.

Công ty chưa thực hiện xác định giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho tại ngày 01/01/2011 và tại ngày 31/12/2011, chúng tôi cũng không thu thập đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp để xác định giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho của Công ty tại ngày 01/01/2011 và tại ngày 31/12/2011. Do vậy chúng tôi không đưa ra ý kiến nhận xét về giá trị chỉ tiêu hàng tồn kho cũng như ảnh hưởng của số dư này tới các chỉ tiêu khác được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

Như đã trình bày tại thuyết minh số 4.2 và 13 của phần Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất, trước ngày 01/01/2010 Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Nam Dược đã tạm ngừng hoạt động và khoản đầu tư vào công ty này đang được trình bày trên chỉ tiêu Đầu tư dài hạn khác của Bảng Cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc. Chúng tôi không thu thập được các tài liệu cần thiết liên quan đến tình hình tài chính của công ty này cũng như phương án triển khai hoạt động kinh doanh hoặc xử lý tài chính của các chủ sở hữu làm cơ sở đánh giá khả năng thu hồi của khoản đầu tư và xác định giá trị thuần của khoản đầu tư để làm cơ sở trích lập dự phòng tổn thất đầu tư tại ngày 01/01/2011 và tại ngày 31/12/2011. Do đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến nhận xét về số dư này tại ngày 01/01/2011 và tại ngày 31/12/2011 đang được trình bày trên chỉ tiêu Đầu tư dài hạn khác của Bảng Cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2011 và ảnh hưởng của số dư này tới các chỉ tiêu khác được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề hạn chế phạm vi kiểm toán nêu trên, Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2011, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

Chúng tôi xin lưu ý đến các vấn đề sau:

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 19 của phần Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty đã chuyển lãi thặng dư vốn cổ phần do phát hành cổ phiếu là 21.813.000.000 VND để giảm lỗ lũy kế của năm 2011 theo Biên bản Đại hội cổ đông thường niên năm 2011 của Công ty Cổ phần Nam Dược số 01/201- BB - ĐHCĐ ngày 08/05/2011.

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả trong vòng một năm với số tiền 3.571.400.000 VND được trình bày tại chi tiêu "Vay và nợ dài hạn" thay vì cần được trình bày tại chi tiêu "Vay và nợ ngắn hạn" theo các quy định hiện hành về kế toán tại Việt Nam.



Trần Quốc Trị
Phó Tổng Giám đốc
Chứng chỉ Kiểm toán viên số 0581/KTV
Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VIỆT ANH
Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2012

Trần Ngọc Anh
Kiểm toán viên
Chứng chỉ Kiểm toán viên số 0487/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31/12/2011

MẪU B01-DN/HN
Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2011	01/01/2011
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		101.149.647.895	108.087.194.995
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	10.634.979.291	4.914.080.423
1. Tiền	111		9.634.979.291	4.914.080.423
2. Các khoản tương đương tiền	112		1.000.000.000	-
II- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		3.492.891.344	2.449.228.111
1. Đầu tư ngắn hạn	121	6	3.492.891.344	2.449.228.111
III- Các khoản phải thu	130		45.300.407.319	51.849.924.426
1. Phải thu của khách hàng	131		27.847.828.807	32.558.150.934
2. Trả trước cho người bán	132		3.844.198.101	2.456.168.464
5. Các khoản phải thu khác	135	7	13.608.380.411	16.835.605.028
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		-	-
IV- Hàng tồn kho	140		41.207.331.632	48.317.816.767
1. Hàng tồn kho	141	8	41.207.331.632	49.005.458.087
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	(687.641.320)
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		514.038.309	556.145.268
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		210.825.196	50.356.480
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		-	6.444.190
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	9	39.367.273	289.223.078
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	10	263.845.840	210.121.520
B- TÀI SẢN DÀI HẠN (200 =220+250+260)	200		32.000.458.549	39.047.532.007
II- Tài sản cố định	220		30.701.947.907	36.591.659.035
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	30.233.432.355	36.110.802.167
- Nguyên giá	222		67.933.661.542	66.365.432.438
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(37.700.229.187)	(30.254.630.271)
3. Tài sản cố định vô hình	227	12	400.714.052	480.856.868
- Nguyên giá	228		801.428.129	801.428.129
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(400.714.077)	(320.571.261)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		67.801.500	-
IV- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		255.000.000	255.000.000
3. Đầu tư dài hạn khác	258	13	255.000.000	255.000.000
V- Tài sản dài hạn khác	260		1.043.510.642	2.200.872.972
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	14	1.016.510.642	2.174.872.972
3. Tài sản dài hạn khác	268		27.000.000	26.000.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		133.150.106.444	147.134.727.002

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 23 là một bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính hợp nhất

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Tại ngày 31/12/2011

Mẫu B01-DN/HN

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2011	01/01/2011
A- NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		70.385.544.230	103.060.163.012
I- Nợ ngắn hạn	310		59.863.660.817	86.934.190.733
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	15	38.077.171.069	56.049.282.909
2. Phải trả cho người bán	312		14.384.617.909	24.938.619.954
3. Người mua trả tiền trước	313		796.576.298	531.573.275
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	16	2.501.876.699	1.247.241.483
5. Phải trả người lao động	315		3.145.948.237	1.119.504.683
6. Chi phí phải trả	316		223.699.926	514.976.078
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	17	733.770.679	2.532.992.351
II- Nợ dài hạn	330		10.521.883.413	16.125.972.279
4. Vay và nợ dài hạn	334	18	10.418.196.848	16.022.285.714
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		103.686.565	103.686.565
B- NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410)	400		62.764.562.214	44.074.563.990
I- Nguồn vốn, quỹ	410		62.764.562.214	44.074.563.990
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	19	56.800.000.000	56.800.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	21.813.000.000
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	(203.846.927)
10. Lợi nhuận/(lỗ) chưa phân phối	420	19	5.964.562.214	(34.334.589.083)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 =300+400)	440		133.150.106.444	147.134.727.002

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

CHỈ TIÊU	31/12/2011	01/01/2011
5. Ngoại tệ các loại		
USD	439,39	306,17
EUR	131,69	131,57

Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2012

Kế toán trưởng



Trần Thị Anh Đức



Tổng Giám đốc

Hoàng Minh Châu

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 23 là một bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính hợp nhất

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011

MẪU B02-DN/HN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2011	Năm 2010
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	20	170.538.842.225	94.754.595.578
2. Các khoản giảm trừ	02	20	1.929.759.613	1.300.569.219
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	20	168.609.082.612	93.454.026.359
4. Giá vốn hàng bán	11	21	103.355.227.656	58.929.531.461
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		65.253.854.956	34.524.494.898
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	416.892.320	62.086.473
7. Chi phí tài chính	22	23	9.831.856.247	10.449.315.484
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		8.942.276.730	9.686.775.890
8. Chi phí bán hàng	24		24.062.418.306	12.069.313.782
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		12.036.069.435	8.820.161.373
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(24+25)}	30		19.740.403.288	3.247.790.732
11. Thu nhập khác	31		47.630.418	17.220.723
12. Chi phí khác	32		92.562.227	138.429.135
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(44.931.809)	(121.208.412)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		19.695.471.479	3.126.582.320
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	24	1.252.108.235	-
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		18.443.363.244	3.126.582.320
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		3.247	550

Kế toán trưởng



Trần Thị Anh Đức

Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2012

Tổng Giám đốc



Hoàng Minh Châu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011

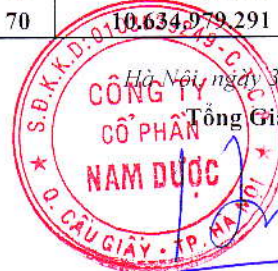
MẪU SỐ B03 - DN/HN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2011	Năm 2010
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	19.695.471.479	3.126.582.320
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	7.525.741.732	7.647.322.925
- Các khoản dự phòng	03	(687.641.320)	687.641.320
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	332.503.769	289.554.912
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(416.497.074)	84.013.561
- Chi phí lãi vay	06	8.942.276.730	9.686.775.890
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	35.391.855.316	21.521.890.928
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	6.805.817.102	2.486.769.309
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	7.798.126.455	(9.724.132.445)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(10.171.348.059)	3.704.604.476
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	944.909.294	2.698.055.603
- Tiền lãi vay đã trả	13	(9.563.330.724)	(9.600.340.098)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	42.788.053	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(1.740.000)	(810.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	31.213.781.279	10.276.847.773
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và tài sản dài hạn	21	(1.636.030.604)	(548.567.894)
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(4.875.843.344)	(2.590.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	2.632.180.111	150.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	416.497.074	44.358.328
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(3.463.196.763)	(2.944.209.566)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu	31	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	59.619.123.615	72.245.803.812
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(81.649.325.164)	(76.396.603.189)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(22.030.201.549)	(4.150.799.377)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	5.720.382.967	3.181.838.830
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	4.914.080.423	1.731.731.738
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	515.901	509.855
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	10.634.979.291	4.914.080.423

Kế toán trưởng




Trần Thị Anh Đức



Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2012

Tổng Giám đốc



Hoàng Minh Châu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Công ty mẹ

Công ty Cổ phần Nam Dược (gọi tắt là “Công ty”) là doanh nghiệp thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103003831 đăng ký lần đầu ngày 04/03/2004 chuyển đổi sang số 0103039249 và đăng ký thay đổi lần 8 ngày 08/12/2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Công ty có trụ sở chính đặt tại số 30M2 Khu đô thị mới Yên Hòa, Phường Yên Hòa, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội.

Tổng số vốn điều lệ của Công ty là 56,8 tỷ VND, chia thành 5.680.000 cổ phần phổ thông, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 VND, không có cổ phần ưu đãi.

Công ty con

Tại ngày 31/12/2011, các công ty con chịu sự kiểm soát của Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động bao gồm:

Tên công ty con	Địa chỉ trụ sở	Tỷ lệ quyền biểu quyết /sở hữu	Vốn điều lệ (tỷ VND)
Công ty TNHH Nam Dược	Lô M13(C4-9), Khu công nghiệp Hòa Xá, Thành phố Nam Định	100%	30
Công ty TNHH MTV Nam Dược Phương Nam	140/55 Sư Vạn Hạnh, Phường 12, Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh	100%	1
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Nam Dược	Ngừng hoạt động từ trước năm 2010	51%	1

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính thức

Trong năm 2011, hoạt động chính của Công ty và các công ty con theo ngành nghề kinh doanh đã đăng ký tại các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, bao gồm:

Công ty Cổ phần Nam Dược:	Kinh doanh thuốc tân dược, đông dược và thực phẩm chức năng do Công ty TNHH Nam Dược sản xuất.
Công ty TNHH Nam Dược:	Sản xuất và kinh doanh thuốc tân dược, đông dược và thực phẩm chức năng do chính Công ty sản xuất.
Công ty TNHH MTV Nam Dược Phương Nam:	Kinh doanh thuốc tân dược, đông dược và thực phẩm chức năng do Công ty TNHH Nam Dược sản xuất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

2. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm: Bắt đầu từ ngày 01/01, kết thúc vào ngày 31/12.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam.

Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam ban hành tại Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính, Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính, Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

Giá định hoạt động liên tục

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở hoạt động liên tục cho dù Công ty đã sử dụng hầu như toàn bộ giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình và một phần hàng tồn kho luân chuyển để thế chấp cho các hợp đồng vay ngắn hạn, dài hạn của Ngân hàng phục vụ cho việc đầu tư xây dựng nhà máy và bổ sung vốn lưu động phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Khả năng tiếp tục hoạt động của Công ty phụ thuộc vào sự thành công của các cuộc thương thảo giữa Ban Tổng Giám đốc Công ty với các ngân hàng về việc tiếp tục cung cấp các khoản vay cũng như tìm kiếm các nhà đầu tư để có được sự hỗ trợ tài chính cần thiết nhằm giúp Công ty có thể thanh toán các khoản nợ phải trả đến hạn và duy trì sự hoạt động liên tục của Công ty.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty tin rằng các ngân hàng sẽ tiếp tục cung cấp các khoản vay và sự hỗ trợ tài chính. Báo cáo tài chính hợp nhất này không bao gồm các khoản điều chỉnh cần thiết liên quan tới việc phân loại lại giá trị tài sản, công nợ trong trường hợp Công ty không có khả năng tiếp tục hoạt động.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất:

4.1 Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.2 Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất hợp nhất các Báo cáo tài chính của Công ty (công ty mẹ) và Báo cáo tài chính của các công ty con do công ty mẹ kiểm soát (sau đây gọi chung là "Tập đoàn") được lập với kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4.2 Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con khác là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư trọng yếu giữa các công ty trong cùng Tập đoàn được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Công ty con bị loại trừ khỏi việc hợp nhất Báo cáo tài chính khi:

- Quyền kiểm soát của công ty mẹ chỉ là tạm thời vì công ty con này chỉ được mua và nắm giữ cho mục đích bán lại trong tương lai gần (dưới 12 tháng); hoặc
- Hoạt động của công ty con bị hạn chế trong thời gian dài và điều này ảnh hưởng đáng kể tới khả năng chuyển vốn cho công ty mẹ.

Khoản đầu tư vào công ty con bị loại trừ khỏi việc hợp nhất trong trường hợp nêu trên được trình bày theo phương pháp giá gốc. Theo đó, khoản đầu tư của Công ty vào Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Nam Dược được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp giá gốc vì Công ty con này đã ngừng hoạt động từ trước năm 2011 và các thành viên đã thỏa thuận về việc thanh lý tài sản trong thời gian tới.

4.3 Tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại thời điểm 31/12/2011, bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định tại thời điểm 31/12/2011 và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó.

4.4 Đầu tư ngắn hạn

Đầu tư ngắn hạn phản ánh các khoản tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn với thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn đến 9 tháng.

4.5 Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ

Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ được thực hiện theo quy định của chuẩn mực Kế toán Việt Nam (VAS) số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái.

Trong năm, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày phát sinh. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) và chi phí tài chính (nếu lỗ). Các tài sản dưới dạng tiền và công nợ bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Chênh lệch tỷ giá đánh giá lại được phản ánh vào Chênh lệch tỷ giá hối đoái và số dư được kết chuyển sang doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi tại ngày 31/12/2011 là 20.828 VND/USD và 25.723,81 VND/EUR (tại ngày 31/12/2010 là 18.932 VND/USD và 25.953,88 VND/EUR).

Đối với các khoản tiền có gốc ngoại tệ, Công ty đồng thời theo dõi nguyên tệ trên sổ kế toán chi tiết và tài khoản 007 "Ngoại tệ các loại".

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được đánh giá theo chi phí nguyên liệu chính.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp”.

Ngoài ra, quy trình sản xuất, bảo quản, mua và bán các mặt hàng dược phẩm, mỹ phẩm, thực phẩm và dược liệu phải tuân thủ các quy định liên quan của Nhà nước Việt nam và phù hợp với tiêu chuẩn chuyên môn của các tổ chức thế giới đã được Công ty đăng ký.

4.7 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với các quy định của Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	4 - 20
Máy móc, thiết bị	3 - 10
Phương tiện vận tải	6 - 10
Thiết bị quản lý	3 - 10
Tài sản cố định khác	8

4.8 Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình được xác định theo giá gốc.

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với các quy định của Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4.8 Tài sản cố định vô hình và khấu hao (tiếp theo)

Tài sản cố định vô hình là chi phí san lấp mặt bằng 10.000 m² đất thuê 49 năm kể từ ngày 24/09/2003 tại lô M13 (C4-9), Khu công nghiệp Hòa Xá, Nam Định, được khấu hao với thời gian 10 năm.

4.9 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, ngoại trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định của Chuẩn mực Kế toán số 16 - Chi phí đi vay ban hành và công bố theo Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

4.10 Chi phí trả trước dài hạn

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm: Chi phí nghiên cứu phát triển, chi phí sửa chữa máy móc thiết bị, chi phí quảng cáo, chi phí hủy thành phẩm do chuyển đổi dây chuyền sản xuất thuốc, công cụ, dụng cụ không đủ tiêu chuẩn là tài sản cố định, được đánh giá là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai với thời hạn sử dụng trên một năm.

Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất như sau: Chi phí quảng cáo, chi phí hủy thành phẩm do chuyển đổi dây chuyền sản xuất thuốc được phân bổ trong vòng 3 năm. Các chi phí trả trước dài hạn khác được phân bổ phù hợp với thời gian tham gia thực tế vào quá trình kinh doanh và tạo ra doanh thu.

4.11 Ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hoá, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

Chi phí phải trả bao gồm các khoản trích trước chi phí lãi vay phải trả hàng tháng. Chi phí lãi vay phải trả được trích trước dựa trên số tiền vay, thời hạn và lãi suất thực tế trong kỳ.

4.12 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu tại 31/12/2011 bao gồm vốn góp của cổ đông trong và ngoài doanh nghiệp, được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông góp cổ phần, tính theo mệnh giá cổ phiếu đã phát hành.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành bổ sung.

4.13 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có thể thu được các lợi ích kinh tế và doanh thu có thể được xác định một cách chắc chắn.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro, lợi ích và quyền sở hữu hàng hoá được chuyển sang người mua; đồng thời Công ty có thể xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính là doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi ngân hàng. Lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4.14 Ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính phát sinh trong kỳ bao gồm lãi tiền vay và lỗ chênh lệch tỷ giá. Lãi tiền vay được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên cơ sở số tiền vay và lãi suất vay từng kỳ thực tế (ngoại trừ chi phí đi vay đã được vốn hóa); Lỗ chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ và lỗ phát sinh từ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại của các khoản công nợ phải trả dài hạn có gốc ngoại tệ tại ngày 31/12/2011.

4.15 Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong năm và số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp bổ sung do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước. Thu nhập thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được ghi giảm do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước.

Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập tính thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Công ty Cổ phần Nam Dược và Công ty TNHH Một thành viên Nam Dược Phương Nam có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp 25% trên lợi nhuận chịu thuế. Do kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong những năm trước bị lỗ nên lợi nhuận sau thuế năm 2011 được chuyển lỗ theo các quy định hiện hành về thuế thu nhập doanh nghiệp.

Theo giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 437/2005/VP5 ngày 15/12/2005 của Ủy ban nhân dân tỉnh Nam Định, thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng cho Công ty TNHH Một thành viên Nam Dược là 15% trên lợi nhuận chịu thuế. Công ty được miễn thuế 3 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp trong 7 năm tiếp theo. Theo Biên bản thanh tra thuế của Cục thuế Nam Định ngày 27/04/2011, Công ty được hưởng mức thuế suất 10% áp dụng trong thời gian 15 năm, kể từ khi bắt đầu đi vào hoạt động cho phần thu nhập của dự án đầu tư mang lại theo quy định tại điểm 3, mục III, phần E, Thông tư số 134/2007/TT-BTC ngày 23/11/2007 và mục 2, phần I, Thông tư số 130/2008/TT-BTC ngày 26/12/2008 của Bộ Tài chính. Công ty được miễn thuế 04 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp trong 09 năm tiếp theo theo quy định tại điểm 1e, mục IV, phần E, Thông tư số 134/2007/TT-BTC ngày 23/11/2007 và điểm 2, phần I, Thông tư số 130/2008/TT-BTC ngày 26/12/2008 của Bộ Tài chính. Năm 2011, là năm thứ sáu Công ty có lãi nên được miễn giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp.

Năm 2011, Công ty tiếp tục được miễn tiền thuê đất do Công ty tiếp tục thực hiện dự án đầu tư sản xuất trong Khu công nghiệp Hoà Xá thuộc Danh mục lĩnh vực ưu đãi đầu tư và Danh mục địa bàn ưu đãi đầu tư ban hành kèm theo Nghị định 108/2006/NĐ-CP ngày 22/9/2006 của Chính phủ và thuộc đối tượng miễn tiền thuê đất 11 năm kể từ tháng 9/2003 theo Quy định tại Khoản 5 Điều 13 Nghị định 142/2005/NĐ-CP ngày 14/11/2005 và tiết c, Khoản 10, Điều 2 Nghị định 121/2010/NĐ-CP ngày 30/12/2010 của Chính phủ sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định 142/2005/NĐ-CP ngày 14/11/2005 của Chính phủ về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước (theo Quyết định số 795/QĐ-CT ngày 22/9/2011 của Cục thuế tỉnh Nam Định về việc miễn tiền thuê đất năm 2011).

Thuế giá trị gia tăng đầu ra là 5% đối với sản phẩm thuốc và 10% với sản phẩm chức năng. Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4.16 Bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Theo đó, các bên liên quan của Công ty là các thành viên trong Hội đồng quản trị Công ty và Ban Tổng Giám đốc Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của họ (vợ, chồng).

Giao dịch với các bên liên quan được trình bày tại thuyết minh số 26.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>31/12/2011</u> VND	<u>01/01/2011</u> VND
Tiền mặt	1.485.099.875	1.061.577.626
Tiền gửi ngân hàng	8.149.879.416	3.852.502.797
Các khoản tương đương tiền	1.000.000.000	-
Cộng	<u>10.634.979.291</u>	<u>4.914.080.423</u>

6. ĐẦU TƯ NGẮN HẠN

	<u>31/12/2011</u> VND	<u>01/01/2011</u> VND
Tiền gửi tại Chi nhánh Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Nam Định	1.490.558.011	1.009.228.111
Tiền gửi tại Chi nhánh Ngân hàng Phát triển Nam Định	-	1.440.000.000
Tiền gửi tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Nam Định	2.002.333.333	-
Cộng	<u>3.492.891.344</u>	<u>2.449.228.111</u>

Số dư đầu tư ngắn hạn tại ngày 31/12/2011 phản ánh các khoản tiền gửi tiết kiệm tại ngân hàng có kỳ hạn từ 06 tháng đến 09 tháng, ngoại trừ khoản tiền gửi tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Nam Định với số tiền là 2.002.333.333 VND có kỳ hạn dưới 3 tháng. Các khoản này được thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn Ngân hàng.

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	<u>31/12/2011</u> VND	<u>01/01/2011</u> VND
Chi phí chưa có chứng từ hợp lệ	11.340.243.880	14.385.305.395
Các khoản chi chưa xác định được nội dung và đối tượng	1.448.722.033	2.094.235.936
Khác	819.414.498	356.063.697
Cộng	<u>13.608.380.411</u>	<u>16.835.605.028</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

8. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Hàng mua đang đi trên đường	614.025.016	2.175.281.957
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	23.672.613.396	29.824.113.867
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	4.891.596.063	4.262.589.506
Thành phẩm tồn kho	7.988.075.998	10.406.661.990
Hàng hoá tồn kho	4.041.021.159	2.336.810.767
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(687.641.320)
Cộng	41.207.331.632	48.317.816.767

Một phần hàng tồn kho luân chuyển được dùng để thế chấp cho các hợp đồng vay ngắn hạn ngân hàng nhằm bổ sung vốn lưu động cho hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

9. CÁC KHOẢN THUẾ VÀ PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	39.367.273	289.161.835
Thuế thu nhập cá nhân nộp thừa	-	61.243
Cộng	39.367.273	289.223.078

10. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Tài sản thiếu chờ xử lý	4.961.216	14.229.913
Tạm ứng	258.144.624	195.891.607
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	740.000	-
Cộng	263.845.840	210.121.520

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011

CÔNG TY CỔ PHẦN NAM DUỘC
Số 30M2, Khu đô thị mới Yên Hòa,
Phường Yên Hòa, Quận Cầu Giấy, Hà Nội

MÃU SỐ B 09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	TSCĐ hữu hình khác VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ						
Tại 01/01/2011	14.343.335.610	45.207.093.282	2.609.165.691	781.427.393	3.424.410.462	66.365.432.438
Tăng trong năm	-	635.057.674	710.072.727	223.098.703	-	1.568.229.104
Mua trong năm	-	635.057.674	710.072.727	223.098.703	-	1.568.229.104
Tại 31/12/2011	14.343.335.610	45.842.150.956	3.319.238.418	1.004.526.096	3.424.410.462	67.933.661.542
<i>Trong đó:</i>						
<i>Cầm cố, thế chấp</i>	14.004.836.865	42.991.412.641	300.246.364	-	3.371.281.371	60.667.777.241
<i>Hết khấu hao nhưng vẫn sử dụng</i>	-	1.135.805.003	-	86.529.715	-	1.222.334.718
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại 01/01/2011	3.699.616.837	22.753.010.124	1.724.312.380	387.669.270	1.690.021.660	30.254.630.271
Tăng trong năm	939.184.452	5.605.716.318	335.677.265	131.775.197	433.245.684	7.445.598.916
Khấu hao trong năm	939.184.452	5.605.716.318	335.677.265	131.775.197	433.245.684	7.445.598.916
Tại 31/12/2011	4.638.801.289	28.358.726.442	2.059.989.645	519.444.467	2.123.267.344	37.700.229.187
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại 01/01/2011	10.643.718.773	22.454.083.158	884.853.311	393.758.123	1.734.388.802	36.110.802.167
Tại 31/12/2011	9.704.534.321	17.483.424.514	1.259.248.773	485.081.629	1.301.143.118	30.233.432.355
<i>Trong đó:</i>						
<i>Cầm cố, thế chấp</i>	9.679.378.715	16.395.891.969	246.035.220	-	1.264.230.529	27.585.536.433



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình là chi phí san lấp mặt bằng 10.000 m² đất thuê 49 năm kể từ ngày 24/09/2003 tại lô M13 (C4-9), Khu công nghiệp Hòa Xá, Nam Định, được khấu hao với thời gian 10 năm.

Tài sản cố định vô hình được thế chấp tại Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Nam Định.

13. ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC

Đầu tư dài hạn khác là khoản góp vốn thành lập Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Nam Dược. Công ty đã cam kết góp 510 triệu VND tương ứng 51.000 cổ phần, chiếm 51% quyền biểu quyết để thành lập Công ty này. Trước ngày 01/01/2010, Công ty đã thực hiện góp 50% số vốn theo cam kết và Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Nam Dược đã tạm ngừng hoạt động.

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn	29.377.878	296.853.705
Chi phí trả trước dài hạn khác	987.132.764	1.878.019.267
Cộng	1.016.510.642	2.174.872.972

15. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Vay ngắn hạn		
Chi nhánh Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Nam Định	14.190.066.069	16.961.680.681
Chi nhánh Ngân hàng Phát triển Nam Định	-	9.150.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Nam Định	16.000.000.000	9.850.000.000
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Tây Hà Nội	-	4.400.000.000
Cá nhân	7.815.105.000	15.615.602.228
Vay dài hạn đến hạn trả		
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội - Sở giao dịch Hà Nội	72.000.000	72.000.000
Cộng	38.077.171.069	56.049.282.909

Vay ngắn hạn ngân hàng có kỳ hạn từ 5 tháng đến 12 tháng với lãi suất thả nổi theo thông báo của ngân hàng trong từng thời kỳ từ 12% đến 18%/năm đối với VND. Các khoản vay cá nhân có kỳ hạn từ 3 tháng đến 12 tháng với lãi suất theo thỏa thuận giữa Công ty và các cá nhân cho vay từ 1,5% đến 2%/tháng. Mục đích khoản vay để huy động vốn lưu động cho hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MÃU SỐ B 09-DN/HN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	1.282.888.013	1.088.299.852
Thuế xuất, nhập khẩu	8.520.327	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	969.017.515	-
Thuế thu nhập cá nhân	241.450.844	146.805.166
Các loại thuế khác	-	12.136.465
Cộng	2.501.876.699	1.247.241.483

17. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP KHÁC

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	124.943.171	100.615.455
Bảo hiểm xã hội	176.863.086	276.323.212
Bảo hiểm y tế	66.699.464	30.904.433
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	2.061.976.200
Các khoản phải trả, phải nộp khác	365.264.958	63.173.051
Cộng	733.770.679	2.532.992.351

18. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Vay dài hạn ngân hàng	10.398.196.848	14.941.605.848
<i>Chi nhánh Ngân hàng Phát triển Nam Định (1)</i>	<i>10.316.196.848</i>	<i>13.887.605.848</i>
<i>Chi nhánh Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Nam Định</i>	<i>-</i>	<i>900.000.000</i>
<i>Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội - Sở giao dịch Hà Nội (2)</i>	<i>82.000.000</i>	<i>154.000.000</i>
Vay dài hạn cá nhân (3)	20.000.000	1.080.679.866
Cộng số dư vay dài hạn	10.418.196.848	16.022.285.714

(1) Là khoản vay theo hợp đồng tín dụng dài hạn bổ sung số 03/2007 ngày 01/06/2007 và phụ lục hợp đồng số 03B/2007/PLHĐ-TD ngày 26/09/2007 được ký giữa Công ty với Chi nhánh Ngân hàng Phát triển Nam Định với hạn mức 23,5 tỷ VND để nhập máy móc thiết bị của nước ngoài đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất được phẩm đạt tiêu chuẩn GMP-WHO. Khoản vay bằng VND với lãi suất 7,8%/năm. Lãi được trả hàng tháng trên số dư nợ thực tế. Theo phụ lục hợp đồng số 03B/2007/PLHĐ-TD ngày 26/09/2007, khoản vay được trả làm 29 lần vào mỗi quý từ quý IV năm 2007, trong đó quý IV năm 2007 phải trả 1.139.383.000 VND; từ quý I đến quý IV năm 2008 phải trả 250 triệu VND mỗi quý; từ quý I đến quý IV năm 2009 phải trả 375 triệu VND mỗi quý; từ quý I năm 2010 đến quý III năm 2014 phải trả 892.850.000 VND mỗi quý; quý IV năm 2014 trả số còn lại là 535.850.000 VND. Số dư vay dài hạn đến hạn trả trong năm 2012 là 3.571.400.000 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

18. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN (TIẾP THEO)

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	31/12/2011
	VND
Trong vòng một năm	3.571.400.000
Trong năm thứ hai	3.571.400.000
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	3.173.396.848
Cộng	10.316.196.848

(2) Là khoản vay theo hợp đồng tín dụng trung hạn số 43510.006 746810 ngày 28/12/2010 được ký giữa Công ty với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội - Sở giao dịch Hà Nội với số tiền 226.000.000 VND để mua xe tải Hyundai Porter 1,25 tấn. Tài sản đảm bảo khoản vay là xe ô tô hình thành từ vốn vay với giá trị đảm bảo là 323.000.000 VND Khoản vay chịu lãi suất 19,5%/năm tại thời điểm ký hợp đồng, lãi suất thả nổi được điều chỉnh vào ngày làm việc đầu tiên của mỗi quý dương lịch sau đó. Kỳ tính lãi hết ngày 25 dương lịch hàng tháng trên số dư nợ thực tế. Theo hợp đồng tín dụng này, khoản vay được trả làm 36 lần mỗi tháng một lần từ tháng 1 năm 2010 đến tháng 12 năm 2012. Đến 31/12/2011 số dư khoản vay này là 82.000.000 VND, khoản vay này sẽ phải trả hết trong năm 2012 theo lịch thanh toán nợ gốc theo hợp đồng tín dụng.

(3) Đây là khoản vay của Bà Nguyễn Thị Thuý theo hợp đồng vay số 36/VVDH/06 ngày 22/05/2006 số tiền cho vay là 20.000.000 VND, lãi suất vay là 1,5%/tháng. Đến thời điểm kết thúc hợp đồng vay, nếu người cho vay không có nhu cầu thu hồi nợ gốc thì hợp đồng vay tự động được đảo hạn và người cho vay chỉ cần báo trước 30 ngày với Công ty khi có nhu cầu thu hồi nợ gốc.

19. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Cộng VND
Tại ngày					
01/01/2011	56.800.000.000	(203.846.927)	21.813.000.000	(34.334.589.083)	44.074.563.990
Lợi nhuận tăng trong năm	-	-	-	18.443.363.244	18.443.363.244
Bù trừ thặng dư vốn cổ phần (*)	-	-	(21.813.000.000)	21.813.000.000	-
Tăng khác	-	203.846.927	-	42.788.053	246.634.980
Tại ngày					
31/12/2011	56.800.000.000	-	-	5.964.562.214	62.764.562.214

(*) Trong năm 2011, Công ty đã chuyển thặng dư vốn cổ phần dự phát hành cổ phiếu là 21.813.000.000 VND để giảm lỗ lũy kế theo Biên bản Đại hội cổ đông thường niên năm 2011 của Công ty Cổ phần Nam Dược số 01/201- BB – ĐHCĐ ngày 08/05/2011.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

20. DOANH THU

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	170.538.842.225	94.754.595.578
Doanh thu bán hàng hóa	97.699.693.752	50.298.813.376
Doanh thu bán thành phẩm	72.839.148.473	44.455.782.202
Các khoản giảm trừ doanh thu	1.929.759.613	1.300.569.219
Chiết khấu thương mại	634.001.167	405.828.906
Hàng bán bị trả lại	1.295.758.446	894.740.313
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	168.609.082.612	93.454.026.359

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	59.253.174.424	22.141.179.773
Giá vốn của thành phẩm đã bán	44.789.694.552	36.100.710.368
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(687.641.320)	687.641.320
Cộng	103.355.227.656	58.929.531.461

22. DOANH THU TÀI CHÍNH

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	416.497.074	53.586.439
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	378.891	7.835.625
Doanh thu hoạt động tài chính khác	16.355	664.409
Cộng	416.892.320	62.086.473

23. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Lãi tiền vay	8.942.276.730	9.686.775.890
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	-	167.974.492
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	556.351.912	305.010.190
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	332.503.769	289.554.912
Chi phí tài chính khác	723.836	-
Cộng	9.831.856.247	10.449.315.484

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

24. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

Chi tiết chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phát sinh trong năm 2011:

CHỈ TIÊU	Công ty TNHH MTV Nam dược Phuong Nam VND	Công ty Cổ phần Nam Dược VND	Công ty TNHH Nam Dược VND	Tổng cộng VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	378.138.701	846.906.050	18.382.326.449	19.607.371.200
Trừ: Lợi nhuận trong hàng hóa tồn kho tại 31/12/2011 mua từ Công ty TNHH Nam Dược	-	-	-	(2.071.700.240)
Cộng: Lợi nhuận nội bộ loại trừ trong Báo cáo tài chính năm 2010 đã thực hiện trong năm 2011	-	-	-	2.159.800.519
Lợi nhuận kế toán trước thuế hợp nhất				19.695.471.479
Chênh lệch tạm thời	-	195.999.157	-	195.999.157
Cộng: Hoàn nhập lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện năm trước chuyển sang	-	195.999.157	-	195.999.157
Chênh lệch vĩnh viễn	-	14.767.571.022	61.866.869	14.829.437.891
Cộng: Tiền phạt hành chính	-	3.060.674	-	3.060.674
Cộng: Chi phí khác vượt định mức được trừ	-	13.416.693.180	-	13.416.693.180
Cộng: Lãi vay vượt mức quy định	-	713.816.001	-	713.816.001
Cộng: Chiết khấu thanh toán không có chứng từ hợp lệ	-	634.001.167	-	634.001.167
Cộng: Truy thu thuế	-	-	17.075.992	17.075.992
Cộng: Các khoản tiền phạt	-	-	44.790.877	44.790.877
Thu nhập chịu thuế/(lỗ) được chuyển lỗ	(378.138.701)	(11.695.628.128)	(7.803.996.972)	(19.877.763.801)
Tổng lợi nhuận tính thuế	-	4.114.848.101	10.640.196.346	14.755.044.447
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	-	25%	5%	
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-	1.028.712.025	532.009.817	1.560.721.842
Giảm 30% thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp năm 2011 theo Thông tư 154/2011/TT-BTC ngày 11/11/2011	-	(308.613.607)		(308.613.607)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	720.098.418	532.009.817	1.252.108.235

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

25. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Chi phí nguyên vật liệu	78.529.950.031	37.896.841.493
Chi phí nhân công	20.678.697.968	12.403.368.037
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.525.741.732	7.649.136.239
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.291.235.689	5.739.680.168
Chi phí khác	18.017.653.046	9.311.820.608
Cộng	130.043.278.466	73.000.846.545

26. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch sau với các bên liên quan:

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Bán hàng cho		
Công ty TNHH Dược phẩm Ích Nhân	10.078.248.290	9.003.884.840
Mua hàng của		
Công ty TNHH Dược phẩm Ích Nhân	14.311.218.386	10.068.649.925
Vay mượn hàng hóa từ:		
Công ty TNHH Dược phẩm Ích Nhân	225.000.000	-
Số dư với các bên liên quan:		
	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Phải thu của khách hàng		
Công ty TNHH Dược phẩm Ích Nhân	-	793.642.327
Người mua trả tiền trước		
Công ty TNHH Dược phẩm Ích Nhân	1.219.219.931	288.226.771
Phải trả cho người bán		
Công ty TNHH Dược phẩm Ích Nhân	-	244.349.725
Phải trả khác		
Công ty TNHH Dược phẩm Ích Nhân	225.000.000	-
Vay ngắn hạn		
Bà Dương Thị Lan	850.000.000	1.350.000.000
Bà Dương Thị Sáu	1.000.000.000	2.080.000.000

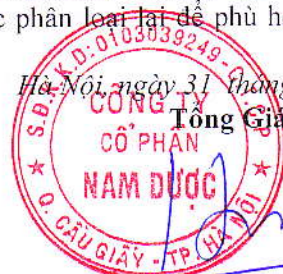
27. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty năm 2010 đã được kiểm toán. Một số số liệu của kỳ báo cáo trước được phân loại lại để phù hợp với việc so sánh với số liệu của kỳ này.

Kế toán trưởng

Trần Thị Anh Đức

Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2012
Tổng Giám đốc



Hoàng Minh Châu